

NGUYÊN NHÂN CẢI ĐẠO THEO TIN LÀNH Ở ĐÔ THỊ: TỪ NHU CẦU TÂM LINH ĐẾN ĐỘNG LỰC THỂ TỤC

Trần Thị Phương Anh*

Tóm tắt: Sự gia tăng số lượng tín đồ Tin Lành tại Hà Nội trong những năm gần đây phản ánh những biến đổi đáng chú ý trong đời sống tôn giáo và đặt ra yêu cầu nghiên cứu sâu hơn về động lực cải đạo. Dựa trên dữ liệu khảo sát về chức sắc và tín đồ Tin Lành mới theo đạo, bài viết phân tích các nguyên nhân dẫn đến quá trình cải đạo trong bối cảnh đô thị. Kết quả nghiên cứu cho thấy cải đạo là một quá trình đa chiều, hình thành từ sự đan xen giữa nhu cầu tâm linh và các động lực thể tục. Qua đó, bài viết góp phần làm rõ đặc điểm lựa chọn và chuyển đổi tôn giáo của một bộ phận cư dân đô thị hiện nay.

Từ khóa: Tin Lành, cải đạo, tâm linh, thể tục, đô thị.

Abstract: The increase of Protestant adherents in Hanoi in recent years reflects notable transformations in religious life and calls for more in-depth research into the motivations for conversion. Based on survey data that was conducted with Protestant clergy and new Christian converts, this article analyzes the causes that underlie the conversion process in an urban context. The findings indicate that conversion is a multidimensional process, shaped by the interplay between spiritual needs and secular motivations. Accordingly, the study contributes to clarifying the characteristics of religious choice and conversion among a segment of the contemporary urban population.

Keywords: Protestantism, conversion, spirituality, secularity, urban.

Ngày nhận bài: 29/12/2025; ngày phản biện: 12/1/2026; ngày duyệt đăng: 15/3/2026.

MỞ ĐẦU

Trong những thập niên gần đây, tôn giáo ở Việt Nam không chỉ phục hồi mạnh mẽ về sinh hoạt và tổ chức, mà còn ngày càng thể hiện vai trò trong nhiều phương diện của đời sống xã hội. Bên cạnh sự chấn hưng của các thực hành tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống, hiện tượng chuyển đổi niềm tin của một bộ phận người dân cũng trở nên rõ nét hơn. Đặc biệt, trong bối cảnh di cư và đô thị hóa nhanh, không gian đô thị đã trở thành môi trường thuận lợi cho sự tiếp xúc, lan tỏa và thu hút tín đồ mới của các tôn giáo. Tuy nhiên, sự phát triển của đạo Tin Lành trong khu vực đô thị hiện vẫn chưa được nghiên cứu một cách đầy đủ, đặc biệt, còn thiếu các khảo sát và phân tích chuyên sâu về nguyên nhân dẫn đến việc một bộ phận cư dân đô thị quyết định chuyển sang Tin Lành - một tôn giáo đã được Nhà nước công nhận nhưng vẫn tương đối xa lạ trong đời sống văn hóa, tâm linh của đại đa số người Việt. Việc cải đạo sang Tin Lành

* Viện Dân tộc học và Tôn giáo học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Email: tranphuonganh87@gmail.com.

trong bối cảnh đô thị có thể được xem là kết quả của những động lực đa chiều, phản ánh sự đan xen giữa nhu cầu tinh thần và những kỳ vọng gắn với đời sống kinh tế - xã hội của cá nhân. Tôn giáo không chỉ được tiếp nhận như một chỗ dựa tinh thần, mà còn có thể đóng vai trò như một nguồn lực hỗ trợ cá nhân thích ứng với những biến đổi của đời sống hiện đại.

Nhóm tài liệu do các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng Tin Lành biên soạn thường phản ánh tiến trình lịch sử, đời sống sinh hoạt và các dấu mốc phát triển của cộng đồng Tin Lành tại Hà Nội (Lê Văn Thái, 1971; Hội thánh Tin Lành Hà Nội, 2016). Bên cạnh đó, một số công trình nghiên cứu về Kitô giáo và đời sống tôn giáo ở Hà Nội đã cung cấp những phân tích quan trọng về bối cảnh tôn giáo đô thị, trong đó có đề cập đến sự hiện diện và tác động xã hội của đạo Tin Lành (Nguyễn Hồng Dương, 2008; Đỗ Quang Hưng, 2010, 2024). Một số nghiên cứu gần đây đã trực tiếp tiếp cận nhóm tín đồ Tin Lành mới ở Hà Nội, làm rõ một số đặc điểm xã hội của cộng đồng này (Trần Thị Phương Anh, 2022). Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu tiếp cận đạo Tin Lành ở Hà Nội từ góc độ lịch sử và tổ chức, trong khi quá trình cải đạo và các nguyên nhân dẫn đến cải đạo của tín đồ mới trong bối cảnh đô thị đương đại chưa được phân tích một cách hệ thống. Ở bình diện rộng hơn, các nghiên cứu về nguyên nhân theo đạo Tin Lành tại Việt Nam chủ yếu tập trung vào cộng đồng dân tộc thiểu số, nhấn mạnh vai trò của các yếu tố kinh tế - xã hội, sự biến đổi của tín ngưỡng truyền thống và phương thức truyền giáo; trong khi đó, các phân tích về quá trình cải đạo trong môi trường đô thị như Hà Nội vẫn còn tương đối hạn chế. Xuất phát từ khoảng trống này, bài viết tập trung phân tích các nguyên nhân cải đạo sang Tin Lành ở Hà Nội trong 10 năm trở lại (tính đến thời điểm khảo sát năm 2021) với trọng tâm là sự đan xen giữa nhu cầu tâm linh và các động lực thế tục.

Bài viết sử dụng kết quả khảo sát định lượng với 206 tín đồ mới, 05 cuộc phỏng vấn sâu với chức sắc và tín đồ mới, thực hiện năm 2021 tại Hà Nội. Trong quá trình xử lý dữ liệu, 05 phiếu khảo sát có thông tin không đầy đủ đối với một số biến phân tích nên được loại khỏi tính toán tỷ lệ; do đó, các thống kê trong bài được tính trên 201 trường hợp hợp lệ. Trong đó, có 55 người thuộc Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) (TLVNMB) và 151 người thuộc Hội thánh Phúc Âm Toàn vẹn Việt Nam (PATVVN). Sự chênh lệch về số lượng mẫu phản ánh phần nào sự khác biệt về quy mô và mức độ phát triển tín đồ mới giữa hai hệ phái trên địa bàn. Đồng thời, chịu ảnh hưởng của điều kiện khảo sát trong bối cảnh giãn cách xã hội do dịch Covid, nhiều hội thánh không thể tổ chức sinh hoạt tập trung tại nhà thờ, việc thu thập dữ liệu được tiến hành kết hợp giữa hai hình thức: phỏng vấn trực tiếp tại các không gian công cộng và khảo sát trực tuyến. Mẫu khảo sát được hình thành trên cơ sở tự nguyện tham gia của tín đồ. Cách tiếp cận này nhằm bảo đảm tính khả thi của cuộc khảo sát trong điều kiện hạn chế tiếp xúc xã hội, cũng như mở rộng khả năng tiếp cận các nhóm tín đồ khác nhau. Để làm rõ các nguyên nhân dẫn đến cải đạo sang Tin Lành, bài viết sử dụng ba biến số chính trong bộ dữ liệu khảo sát để phân tích, bao gồm: (i) kênh tiếp xúc đầu tiên của người trả lời với đạo Tin Lành; (ii) lý do theo đạo Tin Lành; và (iii) cá nhân hoặc nhóm có tác động rõ ràng nhất đến quyết định theo đạo của người trả lời. Các phân tích trong bài viết tập trung vào việc nhận

diện xu hướng và đặc điểm cải đạo trong nhóm khảo sát, thay vì khẳng định tính đại diện tuyệt đối giữa các hệ phái.

Trong bài viết này, “cải đạo” (religious conversion) được hiểu là quá trình một cá nhân từ bỏ hoặc điều chỉnh hệ thống niềm tin và thực hành tôn giáo, tín ngưỡng vốn có để gia nhập một tôn giáo mới. Ở đây, “cải đạo” nhấn mạnh chiều sâu của sự thay đổi về nhận thức, giá trị và cách thức định vị bản thân trong một cộng đồng tôn giáo. Cải đạo không chỉ đơn thuần là thay đổi sự gắn bó với tổ chức, mà thường kéo theo sự thay đổi căn tính tôn giáo, tái định nghĩa hệ giá trị và điều chỉnh quan hệ với gia đình, cộng đồng.

Từ góc độ xã hội học và tâm lý học tôn giáo, cải đạo thường không được tiếp cận như một hành vi tức thời, mà như một quá trình gồm nhiều giai đoạn, chịu tác động đồng thời của các yếu tố cá nhân và bối cảnh xã hội. Mô hình kinh điển của J. Lofland và cộng sự (1965) cho rằng, cải đạo diễn ra thông qua sự kết hợp giữa căng thẳng cá nhân, tiếp xúc với mạng lưới tôn giáo và sự tham gia dần dần vào đời sống nhóm. Trên cơ sở đó, cải đạo được xem như một quá trình xã hội có cấu trúc, thay vì một quyết định cá nhân đơn lẻ. Cách tiếp cận này được hệ thống hóa rõ ràng hơn trong công trình của Lewis R. Rambo (1993), trong đó, cải đạo được mô tả như một quá trình phức hợp bao gồm nhiều giai đoạn, từ bối cảnh và khủng hoảng cá nhân, tìm kiếm và gặp gỡ tôn giáo, cho đến tương tác, cam kết và những hệ quả sau cải đạo. Rambo nhấn mạnh rằng cải đạo không thể được lý giải chỉ từ niềm tin nội tâm, mà cần được đặt trong mối quan hệ với các tương tác xã hội và hoàn cảnh sống cụ thể của cá nhân. Bên cạnh lý thuyết cải đạo, bài viết cũng tham chiếu quan điểm về lựa chọn tôn giáo trong bối cảnh xã hội hiện đại, thường được thảo luận trong các nghiên cứu về thị trường tôn giáo. Trong môi trường đô thị Hà Nội với sự đa dạng tôn giáo và khả năng tiếp cận tương đối rộng mở, cá nhân có điều kiện tiếp xúc và trải nghiệm các hình thức sinh hoạt tôn giáo khác nhau. Việc lựa chọn gắn bó với đạo Tin Lành không được hiểu theo nghĩa tính toán lợi ích thuần túy, mà còn gắn với trải nghiệm tôn giáo, tương tác xã hội và những tìm kiếm tinh thần của cá nhân trong đời sống đô thị.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Đạo Tin Lành trong không gian đô thị Hà Nội hiện nay

Hà Nội là trung tâm chính trị, hành chính quốc gia, đồng thời là đầu mối quan trọng về văn hóa, giáo dục, kinh tế và giao lưu quốc tế. Đặc điểm về mật độ dân cư cao và sự gia tăng cơ học lớn do di cư, học tập và lao động đã trở thành nhân tố góp phần tạo nên nhu cầu sinh hoạt tôn giáo đa dạng ở Hà Nội. Đây cũng là nơi đặt trụ sở của nhiều tổ chức tôn giáo lớn và diễn ra nhiều hoạt động tôn giáo cấp quốc gia và quốc tế. Theo số liệu năm 2026, trên địa bàn Hà Nội có hơn 5.400 cơ sở tín ngưỡng và sự hiện diện của 9 tôn giáo, trong đó có 8 tôn giáo được Nhà nước công nhận tư cách pháp nhân. Phật giáo và Công giáo là hai tôn giáo có số lượng tín đồ lớn nhất, với khoảng 1,2 triệu Phật tử và 250.000 giáo dân. Đạo Tin Lành hiện có hơn 35 tổ chức, nhóm phái đang hoạt động, với khoảng trên 15.000 tín đồ, trong đó khoảng 12.000 người Việt Nam và 3.000 người nước ngoài, sinh hoạt tại gần 200 điểm nhóm (UBND

thành phố Hà Nội, 2026, tr. 1-4). Tại thời điểm cuộc khảo sát được tiến hành năm 2021, cộng đồng Tin Lành trên địa bàn thành phố có hơn 16.000 tín đồ, trong đó khoảng 12.000 người Việt Nam (chiếm 75%) và khoảng 4.000 người nước ngoài (chiếm 25%). Các tín đồ sinh hoạt tại 177 điểm nhóm, trong đó có 72 điểm nhóm được cấp đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung. So sánh hai mốc thời gian cho thấy, đạo Tin Lành ở Hà Nội có sự gia tăng về số lượng điểm nhóm; số tín đồ người Việt Nam nhìn chung không có biến động đáng kể, trong khi số tín đồ là người nước ngoài có xu hướng giảm. Sự thay đổi này có thể liên quan đến những biến động về cư trú và hoạt động lao động của người nước ngoài tại Hà Nội trong và sau giai đoạn đại dịch Covid.

Sự hiện diện của đạo Tin Lành tại Hà Nội mang tính chất đặc thù của một tôn giáo thiểu số phát triển trong môi trường đô thị, nơi Phật giáo và các tín ngưỡng truyền thống đã có sự gắn bó lâu đời. Dù xuất hiện từ đầu thế kỷ XX nhưng đạo Tin Lành chưa có vị trí nổi bật trong cấu trúc tôn giáo của Thủ đô. Thập niên 1990 được xem là giai đoạn mở đầu cho quá trình tăng trưởng của đạo Tin Lành, gắn với sự xuất hiện của nhiều hội thánh, điểm nhóm mới và sự gia tăng số lượng tín đồ cải đạo. Quá trình này diễn ra song song với các làn sóng cải đạo trong một số nhóm xã hội, như trí thức, học sinh, sinh viên, người đi du học, làm việc trong các tổ chức quốc tế, doanh nghiệp, cơ quan nhà nước hoặc hoạt động kinh doanh tự do (Trần Thị Phương Anh, 2022, tr. 68-69). Sự phát triển của đạo Tin Lành tại Hà Nội những thập niên gần đây không chỉ góp phần làm đa dạng bức tranh tôn giáo, mà còn cho thấy xu hướng cải đạo trong môi trường đô thị. Sự phát triển này là kết quả của nhu cầu tìm kiếm đời sống tinh thần phù hợp cũng như những kỳ vọng liên quan đến các nguồn lực mà tôn giáo có thể mang lại cho tín đồ.

Nghiên cứu tập trung vào hai hệ phái tương đối điển hình, đang hoạt động tại Hà Nội, bao gồm: Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) đại diện cho dòng Tin Lành có lịch sử hình thành sớm, cơ cấu tổ chức tương đối ổn định và mô hình sinh hoạt gắn với nhà thờ truyền thống. Tại Hà Nội, các chi hội trực thuộc TLVNMB duy trì hình thức nhóm họp tập trung, với nền tảng tín lý Tin Lành Cải chánh (chính), nhấn mạnh giáo lý cứu rỗi và đời sống đức tin ổn định với cấu trúc giáo hội tương đối chặt chẽ. Thành phần tín đồ bao gồm nhiều gia đình có truyền thống theo đạo lâu năm, song trong những năm gần đây ghi nhận sự gia tăng của tín đồ mới gia nhập từ bối cảnh ngoài Tin Lành. Trong khi đó, Hội thánh Phúc Âm Toàn vẹn Việt Nam thuộc truyền thống Ngũ Tuần, nhấn mạnh trải nghiệm cá nhân với Đức Thánh Linh và các ân tứ thiêng liêng. Tại Hà Nội, hội thánh này phát triển thông qua mạng lưới các điểm nhóm linh hoạt và sinh hoạt tư gia, đồng thời, kết hợp chặt chẽ hoạt động tôn giáo với các mục vụ xã hội, đặc biệt, trong lĩnh vực hỗ trợ cai nghiện. Mô hình tổ chức phi tập trung và nhấn mạnh kinh nghiệm tôn giáo trực tiếp đã tạo nên sức hấp dẫn với một bộ phận người dân. Chính trong không gian đa dạng ấy, quá trình cải đạo không chỉ đơn thuần là sự gia nhập một tôn giáo, mà còn là sự lựa chọn giữa các mô hình cộng đồng, cách diễn giải đức tin và hình thức trải nghiệm tôn giáo khác nhau. Đây là cơ sở để phân tích sâu hơn các nguyên nhân cải đạo của tín đồ mới theo đạo trong các phần tiếp theo.

2. Nguyên nhân cải đạo của tín đồ Tin Lành ở Hà Nội

Quyết định cải đạo của mỗi cá nhân không phải là một hành vi tức thời, mà được hình thành trong quá trình tương tác giữa trải nghiệm cá nhân, các mối quan hệ xã hội và bối cảnh văn hóa - kinh tế - xã hội mà họ đang tham gia. Kết quả khảo sát cho thấy nguyên nhân cải đạo của người Tin Lành tại Hà Nội mang tính đa chiều, phản ánh sự đan xen giữa nhu cầu tâm linh và các động lực thế tục. Các lý do được người trả lời lựa chọn không tách biệt hoàn toàn thành hai nhóm độc lập, mà thường đồng thời hiện diện trong cùng một cá nhân. Tuy nhiên, có thể phân thành hai nhóm lớn: (i) các nguyên nhân gắn với nhu cầu tâm linh; và (ii) các động lực thế tục liên quan đến điều kiện xã hội và lợi ích đời sống.

Bảng 1: Nguyên nhân theo đạo Tin Lành của tín đồ

<i>Nguyên nhân theo đạo Tin Lành của tín đồ</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>
<i>Nhu cầu tâm linh</i>	
Do được trải nghiệm quyền năng, sự tồn tại của Chúa	80,1
Do bản thân nhận được sự tương giao với Chúa	64,7
Do đạo Tin Lành phù hợp với nhu cầu tâm linh của mình	58,9
Do bản thân hoặc gia đình gặp phải những biến cố trong cuộc sống và tìm được sự an ủi, giúp đỡ từ đạo Tin Lành	39,6
An tâm về cuộc sống sau khi chết	33,7
<i>Lựa chọn thế tục</i>	
Do học được những điều đúng đắn qua Kinh Thánh	75,7
Do đạo Tin Lành giúp bản thân mình hoặc người thân mình trở nên tốt hơn	73,1
Do thành công của tín hữu Tin Lành đã khích lệ mình	36,1
Được tham gia các khóa học về ngoại ngữ, kỹ năng, học nghề,...	9,9
Được giúp đỡ, hỗ trợ về vật chất	8,4
Được giúp đỡ tìm kiếm việc làm	7,9
Do sự nhiệt tình của mục sư, truyền đạo	21,8
Do đạo Tin Lành phù hợp với xã hội hiện đại	27,4

(Nguồn: Khảo sát thực địa năm 2021)

2.1. Từ nhu cầu tâm linh

Nhiều nghiên cứu về Tin Lành chỉ ra rằng cải đạo thường khởi phát từ những trải nghiệm mang tính cá nhân về sự hiện diện và quyền năng của Chúa, được cảm nhận như một bước ngoặt trong đời sống tinh thần (Trương Văn Chung, 2017, tr. 211). Kết quả khảo sát tại Hà Nội cho thấy xu hướng tương tự: nhu cầu tâm linh là nhóm nguyên nhân nổi trội nhất trong các lý do cải đạo.

Cụ thể, 80,1% người được hỏi cho biết quyết định theo đạo của họ gắn với “trải nghiệm quyền năng, sự tồn tại của Chúa” - đây là tỷ lệ cao nhất trong toàn bộ các lý do được đưa ra. Tiếp đó, 64,7% nhấn mạnh “sự tương giao với Chúa” và 58,9% cho rằng đạo Tin Lành “phù

hợp với nhu cầu tâm linh” của bản thân. Những con số này cho thấy trải nghiệm cá nhân về sự hiện diện thiêng liêng đóng vai trò trung tâm trong quá trình cải đạo. Việc giáo lý Tin Lành nhấn mạnh khả năng tương giao trực tiếp giữa cá nhân và Chúa, không thông qua trung gian, càng làm gia tăng sức hấp dẫn của những trải nghiệm về quyền năng và sự hiện diện thiêng liêng đối với người cải đạo. Một nam tín đồ chia sẻ: *“Em biết đến Chúa qua một người bạn. Bạn ấy tin Chúa và giới thiệu về Chúa và Kinh Thánh. Em không tin, nhưng thực tế thì em luôn đi tìm kiếm hạnh phúc là như thế nào và mục đích cuộc đời là gì. Điều này em không tìm thấy trong tín ngưỡng truyền thống của mình, ... Khi đọc Kinh Thánh, em thấy những lời dạy của Chúa Giê-su rất mới mẻ, phù hợp với những tìm kiếm của em”* (PVS, nam, 36 tuổi, nhân viên, Hà Nội, năm 2021).

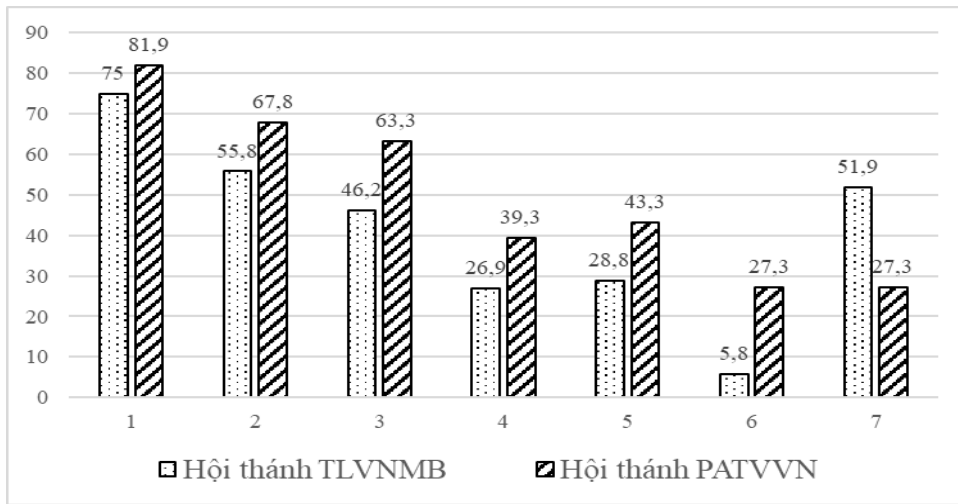
Một số trải nghiệm tâm linh thường được họ diễn giải như những “bước ngoặt” dẫn đến sự chuyển đổi niềm tin. Một nữ tín đồ chia sẻ: *“Hoàn cảnh gia đình của em rất đặc biệt. Bố em nghiện rượu, lờ đờ. Sau này ông còn ngoại tình nữa. Nhưng khi gia đình biết và ngăn cản thì ông trở thành người tàn ác, điên loạn, thường xuyên đánh đập, sỉ nhục con cái và đuổi mấy mẹ con ra khỏi nhà. Khi em đi làm năm 2012, em gặp một chị rất tốt, thường giúp đỡ mọi người. Em cảm thấy chị ấy là người rất hạnh phúc. Chị ấy nói khi tin Chúa thì sẽ có một tấm vé lên Thiên Đàng. Trong một lần đi dạy thêm, em bị bố của học sinh khóa cửa lại, bảo làm vợ ông ấy, ông ấy sẽ cho em tất cả mọi thứ. Em đã khóc, cầu xin ông ấy tha cho mình về. Người ta lúc đó không kiểm soát được hành vi nhưng khi em hét lên “Chúa ơi, nếu Ngài có thật thì hãy cứu con”. Thực sự, ngay lập tức lúc ấy, ông ấy đang trong cơn cuồng, bỗng dừng lại, mở cửa bảo “thôi cháu đi về đi”. Trên đường về, em vừa đi vừa khóc và biết ơn Chúa”* (PVS, nữ, 40 tuổi, giáo viên, Hà Nội, năm 2021).

Bên cạnh đó, 39,6% người được hỏi cho biết họ tìm đến đạo Tin Lành khi bản thân hoặc gia đình gặp biến cố trong cuộc sống và tìm thấy sự an ủi, nâng đỡ từ cộng đồng đức tin và 33,7% nhấn mạnh yếu tố “an tâm về cuộc sống sau khi chết”. Điều này cho thấy cải đạo không chỉ là phản ứng trước khủng hoảng nhất thời, mà còn gắn với nhu cầu giải đáp những câu hỏi hiện sinh về ý nghĩa và cứu rỗi.

Phân tích theo hệ phái cho thấy, dù cả TLVNMB và PATVVN đều đặt trải nghiệm tâm linh cá nhân ở vị trí trung tâm của quá trình cải đạo, song có sự khác biệt đáng kể trong cách tín đồ diễn giải và nhấn mạnh ý nghĩa của trải nghiệm đó. Đối với tín đồ thuộc Hội thánh PATVVN, động lực cải đạo chủ yếu gắn với những trải nghiệm tâm linh và cảm giác tương giao với Chúa. Kết quả khảo sát cho thấy 67,8% tín đồ PATVVN khẳng định họ đã trải nghiệm sự tương giao cá nhân với Chúa, trong khi tỷ lệ này ở tín đồ TLVNMB thấp hơn (55,8%). Tương tự, lý do đạo Tin Lành phù hợp với nhu cầu tâm linh cũng được nhóm PATVVN nhắc đến nhiều hơn (63,3% so với 46,2% ở TLVNMB). Ngoài ra, việc nhận được sự an ủi, giúp đỡ từ tôn giáo trong những biến cố cuộc sống cũng là yếu tố quan trọng, với tỷ lệ 43,3% ở PATVVN so với 28,8% ở TLVNMB. Những khác biệt này phản ánh đặc thù tín lý và thực hành tôn giáo của hai hệ phái.

Biểu đồ 1: Tương quan Hội thánh và lý do theo đạo

(Đơn vị: %)



Chú thích:

1. Do được trải nghiệm quyền năng, sự tồn tại của Chúa
2. Do bản thân nhận được sự tương giao với Chúa
3. Do đạo Tin Lành phù hợp với nhu cầu tâm linh
4. Do thành công của tín đồ Tin Lành đã khích lệ

5. Do bản thân hoặc gia đình gặp phải những biến cố trong cuộc sống (bệnh tật, mất người thân...) và tìm được sự an ủi, giúp đỡ từ đạo Tin Lành
6. Do sự truyền đạo nhiệt tình của mục sư, truyền đạo
7. An tâm về cuộc sống sau khi chết

(Nguồn: Khảo sát thực địa năm 2021)

Ở nhóm PATVVN, các lý do liên quan đến trải nghiệm tâm linh có tỷ lệ lựa chọn cao hơn so với TLVNMB. Điều này phù hợp với đặc trưng thần học của truyền thống Ngũ Tuần, vốn nhấn mạnh kinh nghiệm cá nhân về quyền năng siêu nhiên và sự biến đổi nội tâm như bằng chứng xác thực của đức tin. Nhận định của Emilio Willems (1967, tr. 131) về kỳ vọng “biến đổi tận gốc” thông qua quyền năng thiêng liêng trong các phong trào Ngũ Tuần giúp lý giải vì sao nhóm tín đồ PATVVN có xu hướng nhấn mạnh trải nghiệm tâm linh trực tiếp và sự thay đổi cá nhân như động lực cải đạo chủ đạo. Ngược lại, tín đồ TLVNMB nhấn mạnh nhiều hơn đến yếu tố bảo đảm cho đời sống sau khi chết (tương ứng 51,9% và 27,3% ở PATVVN). Trong bối cảnh văn hóa nơi các quan niệm về linh hồn và đời sống sau khi chết vốn quen thuộc với cư dân, yếu tố bảo đảm cứu rỗi có thể được tiếp nhận và nhấn mạnh như một động lực cải đạo quan trọng. Dù cùng thuộc truyền thống Tin Lành, hai hệ phái cho thấy những sắc thái khác nhau trong cách tín đồ lý giải ý nghĩa của cải đạo, phản ánh sự tương tác giữa giáo lý, môi trường xã hội và nhu cầu tâm linh của mỗi cá nhân.

Như vậy, dù cùng thuộc truyền thống Tin Lành, hai hệ phái thể hiện những sắc thái khác nhau trong cách tín đồ lý giải ý nghĩa của cải đạo. Sự khác biệt này không chỉ bắt nguồn từ giáo lý và mô hình sinh hoạt tôn giáo, mà còn phản ánh sự tương tác giữa cấu trúc tổ chức, môi trường tiếp nhận và nhu cầu tâm linh của cá nhân trong không gian đô thị.

Xét theo giới tính, dữ liệu cũng cho thấy một số khác biệt đáng chú ý trong cách diễn giải nhu cầu tâm linh. Nữ giới có xu hướng tìm đến Tin Lành trong bối cảnh bản thân hoặc gia đình gặp biến cố với tỷ lệ cao hơn so với nam giới (50% so với 34,6%). Nhu cầu “an tâm về đời sống sau khi chết” cũng được nữ giới lựa chọn nhiều hơn (43,9% so với 28,7%). Điều này có thể gắn với vai trò chăm sóc và trách nhiệm gia đình thường được xã hội kỳ vọng ở phụ nữ, khiến họ nhạy cảm hơn trước các vấn đề liên quan đến an toàn tinh thần và bảo đảm tương lai. Trong khi đó, nam giới có xu hướng đánh giá cao hơn yếu tố “đạo Tin Lành phù hợp với xã hội hiện đại” (30,4% so với 21,2% ở nữ giới), cho thấy cái đạo ở nam giới có thể gắn với nhu cầu định vị bản thân trong cấu trúc xã hội đương đại. Tuy nhiên, các lý do cốt lõi như “trải nghiệm quyền năng của Chúa” và “sự tương giao cá nhân với Chúa” không có sự chênh lệch đáng kể giữa hai giới, cho thấy nền tảng tâm linh vẫn là điểm chung của quá trình cải đạo, bất kể khác biệt về vai trò xã hội hay kỳ vọng văn hóa.

Tóm lại, nhu cầu tâm linh giữ vai trò trung tâm trong quyết định cải đạo của tín đồ Tin Lành mới ở Hà Nội, song được biểu hiện với những sắc thái khác nhau tùy theo hệ phái và giới tính. Trên nền tảng đó, phần tiếp theo sẽ phân tích các động lực thể tục - bao gồm lợi ích thực tiễn, mạng lưới xã hội và bối cảnh chính sách - như những yếu tố góp phần định hình quá trình cải đạo trong môi trường đô thị đương đại.

2.2. Đến động lực thể tục

Nếu nhu cầu tâm linh là động lực thúc đẩy cải đạo, thì những yếu tố thể tục lại góp phần củng cố, định hình và duy trì sự lựa chọn đó, thể hiện qua sự phù hợp và khả năng hỗ trợ của tôn giáo đối với tín đồ. Các yếu tố thể tục có thể được xem xét từ hai nhóm chính. Nhóm thứ nhất xuất phát từ chủ quan của cá nhân, liên quan đến những giá trị, chuẩn mực và nguồn lực mà họ nhận thấy khi tham gia đời sống tôn giáo. Nhóm thứ hai gắn với những điều kiện khách quan của môi trường xã hội, bao gồm hoạt động truyền giáo, mức độ thích ứng của đạo Tin Lành với lối sống đô thị hiện đại, cũng như những thay đổi trong quan điểm, chính sách và pháp luật về tôn giáo của Đảng và Nhà nước. Sự đan xen giữa các yếu tố chủ quan và khách quan này tạo điều kiện thuận lợi để đạo Tin Lành lan tỏa tại các đô thị lớn như Hà Nội.

2.2.1. Yếu tố chủ quan

Là một tôn giáo gắn với xã hội hiện đại, đạo Tin Lành thường được nhìn nhận như một hệ thống vừa thiêng liêng, vừa thực dụng, nơi yếu tố tâm linh và yếu tố thể tục đan xen, bổ trợ cho nhau. Không chỉ thỏa mãn khát vọng tìm kiếm sự cứu rỗi, nhiều người còn nhìn nhận đạo Tin Lành như một nguồn lực giúp họ cải thiện cuộc sống, từ rèn luyện tính kỷ luật, trách nhiệm đến mở rộng quan hệ xã hội... và trở thành một lựa chọn hấp dẫn, giúp tín đồ thích ứng với nhịp sống đô thị đầy áp lực, đồng thời mang lại cảm giác an toàn trong một cộng đồng gắn kết.

Trước đây, việc theo đạo Tin Lành, đặc biệt ở các cộng đồng DTTS, thường gắn với yếu tố kinh tế “theo đạo lấy gạo mà ăn” (Viện Nghiên cứu Tôn giáo, 2000, tr. 260). Các hình thức hỗ trợ của Tin Lành thường thấy được qua các hỗ trợ vật chất, sinh kế, tư vấn phát triển kinh

tế,... Tuy nhiên, dữ liệu nghiên cứu cho thấy đằng sau những lợi ích có thể quan sát được là một tầng sâu hơn liên quan đến sự thay đổi trong nhận thức và hành vi của cá nhân sau cải đạo. Quá trình theo đạo thường đi kèm với những chuẩn mực đạo đức, thay đổi lối sống được tín đồ diễn giải như “tốt hơn” trên nền tảng đức tin. Theo *Bảng 1*, có 75,7% người cho biết quyết định theo đạo Tin Lành vì cho rằng họ “học được những điều đúng đắn qua Kinh Thánh” và 73,1% cho rằng “đạo Tin Lành giúp bản thân hoặc người thân trở nên tốt hơn”. Một nam tín đồ chia sẻ bản thân đã học được cách kiểm soát hành vi, điều chỉnh lối sống: “*Ngay khi tin Chúa sau một thời gian chỉ tính bằng ngày thôi thì anh không hề uống rượu nữa mặc dù anh cũng là làm kinh doanh. Không uống rượu và tất cả những gì mà Kinh thánh gọi là “ô uế” thì mình từ bỏ được*” (PVS, nam, 62 tuổi, kinh doanh, Hà Nội, năm 2021).

Ngoài khía cạnh đạo đức, việc chứng kiến “thành công của tín hữu Tin Lành” cũng tạo nên động lực cải đạo (36,1%). Một số tín đồ cho biết họ được truyền cảm hứng từ những tấm gương trong hội thánh, những người có cuộc sống và sự nghiệp thành công được nhìn nhận là gắn liền với tôn giáo. Mục sư Hội trưởng Hội thánh TLVNMB (năm 2021) từng chia sẻ: “*Lớp người đi nước ngoài về họ đã mang lại sức sống và động lực cho các tín đồ khác trong hội thánh*”. Rõ ràng, việc cải đạo không chỉ là sự tìm kiếm cái Thiêng mà còn gắn với kỳ vọng về một đời sống tốt đẹp hơn trên phương diện thế tục: được hỗ trợ, được khích lệ, truyền cảm hứng và trở thành một phần của cộng đồng hiện đại.

So sánh giữa hai hệ phái cho thấy, lý do cải đạo gắn với việc được khích lệ từ sự thành công và thay đổi tích cực của người khác được nhấn mạnh nhiều hơn ở tín đồ PATVVN so với TLVNMB. Sự khác biệt này có thể liên quan đến đặc điểm mục vụ của từng hệ phái, trong đó một số cộng đồng Tin Lành chú trọng nhiều hơn đến việc làm chứng về sự biến đổi đời sống thực tại của tín hữu sau cải đạo. Việc chứng kiến những thay đổi mạnh mẽ của những người từng có hoàn cảnh khó khăn hoặc trải qua khủng hoảng nghiêm trọng trở thành yếu tố khích lệ quan trọng đối với người tìm đạo trong bối cảnh đô thị.

Đối với lợi ích trực tiếp về mặt kinh tế, dữ liệu khảo sát cho thấy đây là nhóm nguyên nhân ít được chọn nhất. Chỉ 8,4% số người được hỏi cho biết họ theo đạo do được nhận sự “giúp đỡ, hỗ trợ về vật chất”, và 7,9% liên quan đến việc “được giúp đỡ tìm kiếm việc làm”. Trên thực tế, nhiều tín đồ - đặc biệt là người trẻ - vẫn nhận được sự hỗ trợ từ phía hội thánh và đồng đạo ở các mức độ khác nhau, như: giới thiệu việc làm, bố trí công việc hoặc cho vay vốn nhỏ. Tuy nhiên, rất ít tín đồ Tin Lành cho đây là nguyên nhân chính dẫn đến cải đạo. Thay vào đó, những hỗ trợ này gắn với ý nghĩa về tình yêu thương trong Kitô giáo và “thông điệp từ Chúa”.

Có thể thấy, sự kết hợp giữa nhu cầu tâm linh và các động lực thế tục giúp lý giải sức hấp dẫn của đạo Tin Lành đối với một bộ phận cư dân đô thị đang tìm kiếm đồng thời sự ổn định tinh thần và khả năng đổi thay trong đời sống cá nhân. Bên cạnh các động lực thế tục xuất phát từ phía cá nhân, quá trình cải đạo còn chịu tác động đáng kể từ những điều kiện khách quan của môi trường xã hội, sẽ được phân tích trong phần tiếp theo.

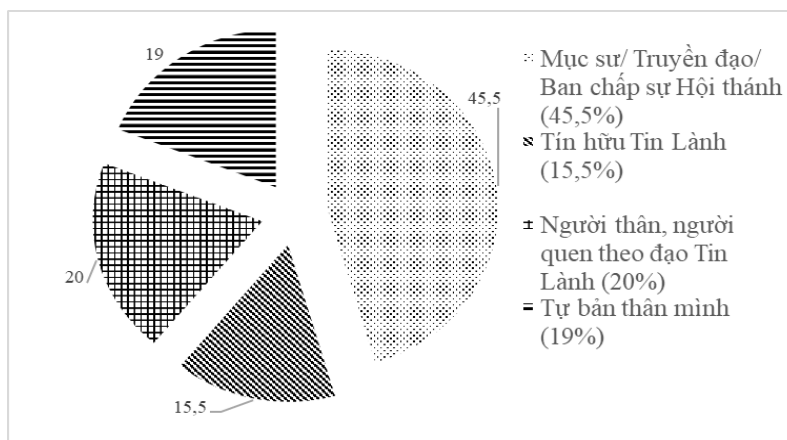
2.2.2. Yếu tố khách quan

a) *Hiệu quả của việc truyền giáo*: Khảo sát cho thấy 21,8% số tín đồ mới cho biết quyết định theo đạo Tin Lành của họ chịu ảnh hưởng từ “sự nhiệt tình của mục sư, truyền đạo”. Đối với nhiều người đang trong quá trình tìm hiểu đức tin, uy tín cá nhân, sự gần gũi và khả năng đồng hành của nhà truyền giáo đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành thiện cảm và niềm tin ban đầu đối với tôn giáo khác. Một nữ tín đồ từng theo Công giáo chia sẻ: “*Bên Công giáo họ rất trọng cha, coi cha không phải là người bình thường nữa, tuy nhiên cha lại hay đi vắng nên rất khó gặp để chia sẻ. Nhưng khi em đến hội thánh, mục sư và các anh chị rất nhiệt tình và dễ gặp, khiến em cảm thấy mình giống như người thân của họ, dễ chia sẻ và khi khó khăn thì được mọi người giúp đỡ*” (PVS, nữ, 34 tuổi, nhân viên, Hà Nội, năm 2021).

Với nhiều tín đồ, mục sư không chỉ giữ vai trò dẫn dắt tinh thần, mà còn là tấm gương đạo đức và người đồng hành. Không ít mục sư là người đầu tiên trong dòng họ cải đạo, trải qua sự phản đối từ gia đình, định kiến xã hội hoặc những hạn chế trong sinh hoạt tôn giáo nên họ thấu hiểu tâm lý, băn khoăn và khó khăn của những người chuyển đổi (tôn giáo) tiềm năng, từ đó tạo dựng sự đồng cảm trong quá trình truyền giáo. Điều này góp phần lý giải vì sao có tới 45,5% số người được khảo sát cho biết người có tác động rõ ràng nhất đến quyết định theo đạo của họ là mục sư, truyền đạo hoặc Ban chấp sự Hội thánh.

Biểu đồ 2: Người tác động rõ ràng nhất đến việc theo đạo của tín đồ Tin Lành

(Đơn vị: %)



(Nguồn: Khảo sát thực địa năm 2021)

Bên cạnh vai trò của các chức sắc và nhân sự Hội thánh, dữ liệu khảo sát cho thấy “người thân theo Tin Lành” (20%), “tự bản thân tìm hiểu” (19%) và “tín hữu Tin Lành khác” (15,5%) đều là những tác nhân đáng kể ảnh hưởng đến quyết định cải đạo.

Tìm hiểu các *tín đồ mới lần đầu tiên biết đến đạo Tin Lành qua kênh nào*, có tới 61,1% số tín đồ cho biết họ lần đầu biết đến đạo Tin Lành thông qua “người thân, người quen theo Tin Lành”, phản ánh rõ cơ chế truyền đạo dựa trên mạng lưới xã hội. Như Lofland và Slonovd

(1981) từng nhận định, các mối quan hệ này là những kênh phổ biến nhất trong quá trình cải đạo, bởi chúng tạo ra sự tin cậy và cho phép việc giới thiệu tôn giáo diễn ra vào những thời điểm “mở lòng” của cá nhân, chẳng hạn khi đối diện với khủng hoảng hay biến cố cuộc sống. Bên cạnh đó, trách nhiệm của mỗi tín đồ khi cam kết đặt niềm tin ở Chúa cần được biểu hiện qua việc công khai niềm tin đó bằng những câu chuyện tự kể của bản thân về đời sống tôn giáo trước đó và quá trình chuyển đổi của mình, mà theo cách gọi của người Tin Lành là “chứng đạo” hay “làm chứng”, vì thế nhiều người lần đầu tiên biết đến đạo Tin Lành thông qua một người tin Chúa khác. Những tín đồ khác cho biết lần đầu tiên họ biết đến đạo Tin Lành qua “mục sư, truyền đạo, nhân sự Hội thánh” hay “các buổi truyền giảng của Hội thánh” chiếm tỷ lệ thấp hơn, tương ứng là 36,6% và 28,8%. Mặc dù, phần lớn tín đồ mới theo đạo biết đến đạo Tin Lành qua người thân, người quen, nhưng trên thực tế, người có vai trò rõ ràng nhất, tác động đến quyết định theo đạo của tín đồ thường là mục sư, truyền đạo hay các nhân sự hội thánh. Tại Hội thánh Tin Lành Hà Nội, mô hình truyền giáo khá phổ biến là sự kết hợp giữa truyền giáo cá nhân (qua gia đình, bạn bè, đồng nghiệp) và truyền giáo tổ chức (thông qua các buổi sinh hoạt dành cho người chưa tin Chúa). Một mục sư thuộc hội thánh TLVNMB cho biết: *“Thường các hội thánh cứ hai tuần hoặc một tháng lại tổ chức một buổi lễ dành cho những người chưa tin Chúa. Vào các dịp lễ lớn, họ tổ chức những buổi bày tỏ niềm tin để khích lệ mọi người”* (PVS, nam, 68 tuổi, mục sư, Hà Nội, năm 2021). Qua đó, có thể thấy rằng sự kết hợp giữa truyền giáo cá nhân và truyền giáo tổ chức là chiến lược mang lại hiệu quả trong bối cảnh hạn chế truyền đạo công khai. Tuy vậy, cũng cần nhìn nhận mặt trái của quá trình truyền giáo Tin Lành ở một số người có xu hướng cực đoan. Với niềm tin tuyệt đối rằng chỉ có Chúa là chân lý và phủ nhận các tôn giáo khác, coi đó là “tà đạo”, dẫn đến việc họ ráo riết thuyết phục người khác cải đạo. Quan điểm độc tôn và tính loại trừ như vậy đôi khi khiến người ngoài cảm thấy bị áp đặt, dẫn đến phản ứng tiêu cực như nghi ngờ, kỳ thị hoặc xa lánh người theo đạo Tin Lành. Điều này, không chỉ ảnh hưởng tới hiệu quả truyền giáo, mà còn làm gia tăng khoảng cách xã hội giữa tín đồ Tin Lành với cộng đồng xung quanh.

Ngoài các hình thức truyền giáo trực tiếp, sự phát triển của truyền thông và công nghệ số cũng mở ra những kênh tiếp cận mới cho đạo Tin Lành tại đô thị. Trong lịch sử, các giáo sĩ đạo Tin Lành rất chú trọng khai thác các phương tiện truyền thông để phục vụ cho hoạt động truyền giáo. Điển hình như người Hmông (Mông) ở Tây Bắc Việt Nam biết đến và đi theo đạo Tin Lành từ việc nghe các chương trình phát thanh của đài FEBC. Kết quả khảo sát trong nghiên cứu này cho thấy 19,5% số người cải đạo biết đến đạo Tin Lành lần đầu “qua các phương tiện truyền thông”. Mặc dù, chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ nhưng con số này phản ánh xu hướng ngày càng gia tăng của việc tiếp cận tôn giáo thông qua các kênh truyền thông, nền tảng số, mạng xã hội, video, livestream bài giảng, ứng dụng đọc Kinh Thánh,... Chỉ có 4,9% tín đồ cho biết họ lần đầu biết đến đạo Tin Lành là “tự tìm đến nghe giảng tại nhà thờ”.

So sánh giữa hai hệ phái cho thấy sự khác biệt về cơ cấu và phương thức tiếp cận các kênh truyền giáo. Đối với Hội Thánh PATVVN, tỷ lệ tín đồ biết đến đạo Tin Lành thông qua mục sư, truyền đạo và nhân sự Hội thánh đạt 43,0%, cao hơn đáng kể so với Hội thánh

TLVNMB (18,5%). Tương tự, kênh tiếp cận thông qua các buổi truyền giảng của Hội thánh cũng được ghi nhận với tỷ lệ cao hơn ở PATVVN (31,8%) so với TLVNMB (20,4%). Trong khi đó, Hội thánh TLVNMB thể hiện vai trò tương đối ổn định của các kênh truyền đạo dựa trên mạng lưới xã hội sẵn có, đặc biệt là gia đình, người thân và các mối quan hệ quen biết tại đô thị. Với đặc điểm là một hội thánh có lịch sử hình thành lâu dài và mạng lưới tín hữu tương đối ổn định, TLVNMB duy trì hình thức truyền đạo thận trọng hơn, trong đó các mối quan hệ thân thuộc tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc giới thiệu, mở rộng mạng lưới đức tin. Chính vì vậy, tỷ lệ tín đồ PATVVN đánh giá cao sự nhiệt tình của mục sư và truyền đạo trong quyết định cải đạo cao hơn so với TLVNMB (27,3% so với 5,8%). Điều này gợi ý rằng, đối với PATVVN, vai trò cá nhân của người truyền giáo được nhấn mạnh rõ hơn trong quá trình tiếp cận và đồng hành với người tìm đạo. Ngược lại, đối với TLVNMB, ảnh hưởng của mục sư và truyền đạo tuy vẫn hiện diện, nhưng không phải là yếu tố nổi trội nhất trong quá trình cải đạo của tín đồ mới.

Việc phân tích những khác biệt nêu trên không nhằm so sánh mức độ “hiệu quả” của các mô hình truyền giáo, mà qua đó cho thấy phong cách mục vụ và chiến lược truyền giáo, định hướng phát triển giữa các hệ phái Tin Lành tại Hà Nội có thể tác động đến quá trình cải đạo trong bối cảnh đô thị. Qua đó, phân tích này đồng thời gợi mở những vấn đề đáng quan tâm liên quan đến vai trò của cá nhân truyền giáo cũng như khả năng thích nghi của các tổ chức tôn giáo trước những biến đổi của xã hội hiện đại, đặt trong bối cảnh đô thị như Hà Nội.

b) Việc chạm thích ứng của các tín ngưỡng, tôn giáo truyền thống và sự phù hợp của đạo Tin Lành với lối sống đô thị

Tại Hà Nội, các thực hành như thờ cúng tổ tiên, tín ngưỡng thờ Thành hoàng, thờ Mẫu và các hình thức tín ngưỡng dân gian khác vốn có vị trí quan trọng trong đời sống tinh thần của cư dân. Trong điều kiện xã hội ngày càng thế tục hóa, khi các hình thức tôn giáo truyền thống chưa đáp ứng trọn vẹn những nhu cầu này, sự chuyển đổi sang các tôn giáo khác có thể được xem như một cách bù đắp khoảng trống tinh thần đó (Trương Văn Chung, 2017, tr. 137). Dù từ vài thập niên trở lại đây đã có những nỗ lực phục hồi và chấn hưng, song các tôn giáo và tín ngưỡng vốn có vị trí lâu dài trong đời sống tinh thần của cư dân Hà Nội vẫn gặp những thách thức trong việc thích ứng với bối cảnh đô thị hóa và sự thay đổi hệ giá trị của xã hội hiện đại. Theo James T. Duke và cộng sự, sự suy giảm và mất dần ảnh hưởng của tôn giáo truyền thống đã đưa tới sự trỗi dậy của các hình thức tôn giáo, tạo ra những làn sóng chuyển đổi tôn giáo (Duke, 1989, p. 92). Nhiều nghiên cứu xã hội học tôn giáo chỉ ra rằng trong xã hội hiện đại, tôn giáo không còn được tiếp nhận một cách hiển nhiên thông qua “truyền thống gia đình”, mà ngày càng trở thành một lựa chọn có ý thức của cá nhân, với xu hướng tìm kiếm những hình thức tôn giáo linh hoạt hơn, đáp ứng trực tiếp các nhu cầu tinh thần và thế tục. Danièle Hervieu-Léger cho rằng, quá trình đô thị hóa và di động xã hội làm đứt gãy “chuỗi ký ức tôn giáo”, khiến tôn giáo không còn được truyền thừa như một phần hiển nhiên của đời sống cộng đồng. Lúc này, cải đạo trở thành một lựa chọn có ý thức, khi cá nhân chủ động tìm kiếm một hệ thống

niềm tin mới để tái cấu trúc ý nghĩa và căn tính của mình (Hervieu-Léger, 2000, pp. 121-148).

Những lập luận này tỏ ra phù hợp với sự phát triển của đạo Tin Lành ở Hà Nội những năm qua. Trong khi các tôn giáo truyền thống thể hiện sự chậm thích ứng với bối cảnh sống mới thì đạo Tin Lành đã cho thấy sự phù hợp của mình với đời sống đô thị. Theo Louis Wirth - nhà xã hội học đô thị người Mỹ, người dân đô thị tiếp xúc với nhau trong các vai trò đã bị cắt rời, mang tính chuyên biệt hóa cao, nơi các cá nhân dễ trở nên ẩn danh, thiếu kết nối sâu với cộng đồng xung quanh và nếu có liên quan đến những người khác thì chủ yếu là để tăng tối đa lợi ích kinh tế cá nhân của họ. Cơ chế kiểm soát xã hội chính thức thường thay thế cho những mối quan hệ không chính thức truyền thống, như: họ hàng, làng xã (dẫn theo Trịnh Duy Luân 2009, tr. 86-87). Khi đó, tôn giáo - với tư cách là một thiết chế xã hội - nếu muốn duy trì ảnh hưởng, cần thích nghi với cấu trúc xã hội mới và những nhu cầu tinh thần phát sinh từ đời sống đô thị. Đạo Tin Lành, với đặc điểm tổ chức linh hoạt, sự đa dạng về hệ phái, mức độ cá nhân hóa cao trong trải nghiệm đức tin và khả năng dung nạp sự khác biệt, đã tạo ra một môi trường tôn giáo tương đối cởi mở, phù hợp với những cư dân đô thị có nền tảng xã hội khác nhau. Điều này, có ý nghĩa đối với những người di cư đến thành phố - nhóm vốn đã bị gián đoạn phần nào các mối liên kết tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống gắn với quê quán. Trong bối cảnh đó, đạo Tin Lành không chỉ đáp ứng nhu cầu tâm linh cá nhân, mà còn cung cấp một cộng đồng thay thế, góp phần giúp cá nhân tái thiết lập các mối quan hệ xã hội trong môi trường đô thị.

Kết quả khảo sát cho thấy, hơn một nửa số tín đồ tham gia nghiên cứu là người di cư từ các địa phương khác đến Hà Nội. Việc rời khỏi không gian văn hóa - xã hội quen thuộc khiến họ phải đối diện với sự suy giảm vai trò của các thiết chế truyền thống như gia đình, dòng họ và cộng đồng làng xã trong đời sống thường nhật. Trong bối cảnh đó, nhu cầu tìm kiếm một hình thức gắn kết xã hội mới trở nên rõ nét. Việc tham gia vào một cộng đồng tôn giáo - nơi cá nhân được tiếp nhận, hỗ trợ và tương tác thường xuyên - vì thế đóng vai trò như một yếu tố trung gian quan trọng, góp phần thúc đẩy quá trình cải đạo. Đạo Tin Lành tại Hà Nội, đặc biệt từ sau những năm 1990, đã nổi lên như một lựa chọn có tính cạnh tranh với các tôn giáo truyền thống, không chỉ nhờ khả năng đáp ứng nhu cầu tâm linh mà còn nhờ năng lực tạo dựng các mạng lưới cộng đồng năng động và thiết thực cho quá trình hội nhập đô thị. Trong không gian đô thị, quá trình chuyển đổi tôn giáo thường diễn ra khi các hình thức tôn giáo truyền thống không còn đáp ứng đầy đủ nhu cầu tinh thần của một xã hội ngày càng thế tục hóa. Trong khi nhiều tôn giáo truyền thống duy trì hệ thống nghi lễ phức tạp, gắn với không gian thờ tự cố định và các quan hệ thân tộc - cộng đồng, thì đạo Tin Lành, đặc biệt là các hệ phái Tin Lành mới, lại chú trọng đến sự giản lược nghi lễ, tính gần gũi trong giảng dạy và nhấn mạnh vai trò chủ thể của cá nhân trong niềm tin. Đồng thời, các cộng đồng Tin Lành được tổ chức theo hướng linh hoạt, không đòi hỏi ràng buộc chặt chẽ về huyết thống hay không gian cư trú, trở nên hấp dẫn với một bộ phận cư dân đô thị và người di cư.

c) Sự đổi mới trong quan điểm, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước

Bên cạnh các yếu tố xã hội và văn hóa, những thay đổi trong quan điểm và chính sách của Đảng và Nhà nước đối với tôn giáo trong những thập niên gần đây cũng tạo ra một bối cảnh thuận lợi hơn cho sự phát triển của các cộng đồng Tin Lành tại đô thị. Từ đầu thế kỷ XXI, khung pháp lý về tôn giáo từng bước được hoàn thiện theo hướng thừa nhận quyền tự do tín ngưỡng, tạo điều kiện cho các tổ chức tôn giáo đăng ký sinh hoạt, mở rộng điểm nhóm và hoạt động công khai hơn. Những thay đổi này không trực tiếp tạo ra nhu cầu cải đạo, nhưng góp phần làm giảm rào cản pháp lý và xã hội đối với việc tham gia sinh hoạt tôn giáo. Trong bối cảnh đó, việc gia nhập các cộng đồng Tin Lành trở nên thuận lợi đối với một bộ phận cư dân đô thị, trong đó có Hà Nội.

Một văn bản có ý nghĩa đặc biệt quan trọng là Chỉ thị số 01/2005/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về một số công tác đối với đạo Tin Lành. Việc cho phép các điểm nhóm Tin Lành đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung đã góp phần đưa các hoạt động tôn giáo ra khỏi trạng thái “phi chính thức”, tạo điều kiện để tín đồ tham gia sinh hoạt công khai và ổn định hơn. Tiếp đó, Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo năm 2016 đánh dấu một bước tiến quan trọng trong việc thể chế hóa quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. So với các quy định trước đây, Luật đã đưa ra những điều khoản cụ thể và cởi mở hơn, đặc biệt là quy định về điều kiện để tổ chức tôn giáo được công nhận tư cách pháp nhân (Điều 21). Việc đơn giản hóa và chuẩn hóa các điều kiện pháp lý đã tạo ra khung thể chế thuận lợi cho các tổ chức Tin Lành mở rộng hoạt động, đăng ký sinh hoạt và từng bước được công nhận chính thức.

Cùng với sự hoàn thiện của hệ thống pháp luật, trong một số giai đoạn, quan điểm nhấn mạnh vai trò tích cực của tôn giáo trong đời sống xã hội cũng được đề cập trong các văn kiện chính trị quan trọng. Chỉ thị số 18-CT/TW ngày 10/01/2018 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 25-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) về công tác tôn giáo trong tình hình mới, nhấn mạnh việc phát huy giá trị tôn giáo trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Quan điểm này tiếp tục được thể hiện trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr. 272). Những định hướng này, xét trong tiến trình đổi mới chính sách tôn giáo, đã góp phần tạo môi trường pháp lý và xã hội ổn định hơn cho hoạt động của các tổ chức tôn giáo, cũng như củng cố sự yên tâm của tín đồ trong quá trình thực hành đức tin. Điều này có ý nghĩa gián tiếp nhưng lâu dài đối với sự phát triển của các cộng đồng tôn giáo, trong đó có Tin Lành tại Hà Nội.

Ở bình diện rộng hơn, chính sách đối ngoại và mở cửa sau Đổi mới cũng góp phần tạo điều kiện cho sự phát triển của đạo Tin Lành tại Hà Nội. Việc tăng cường quan hệ quốc tế, đặc biệt với các quốc gia có cộng đồng Tin Lành lớn như Hoa Kỳ và Hàn Quốc, đã thúc đẩy giao lưu tôn giáo, đào tạo chức sắc và hỗ trợ hoạt động truyền giáo. Trong khi Hoa Kỳ được xem là trung tâm truyền giáo toàn cầu với hàng trăm hệ phái Tin Lành, thì Hàn Quốc nổi lên như một đầu mối truyền giáo quan trọng tại châu Á (Nguyễn Thanh Xuân, 2019, tr. 103-108). Sự hiện diện và hỗ trợ của các tổ chức Tin Lành quốc tế, kết hợp với môi trường pháp lý ngày

càng cởi mở trong nước, đã góp phần thúc đẩy sự gia tăng số lượng hội thánh, hệ phái và tín đồ Tin Lành tại Hà Nội trong những thập niên gần đây.

Từ góc độ này, có thể thấy rằng những đổi mới trong quan điểm, chính sách và pháp luật của Đảng và Nhà nước không trực tiếp tạo ra động lực cải đạo, nhưng đã tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển đổi tôn giáo diễn ra. Môi trường chính sách ổn định, minh bạch và cởi mở hơn không chỉ giúp các tổ chức Tin Lành mở rộng hoạt động hợp pháp, mà còn góp phần củng cố tâm lý yên tâm, chính danh cho tín đồ, qua đó gián tiếp thúc đẩy việc lựa chọn và gắn bó với đạo Tin Lành trong bối cảnh đô thị Hà Nội hiện nay.

KẾT LUẬN

Từ các phân tích trên cho thấy, hiện tượng cải đạo của một bộ phận cư dân đô thị Hà Nội sang Tin Lành trong hơn một thập niên qua không phải là kết quả của một yếu tố đơn lẻ, mà là sự kết tinh của nhiều động lực đan xen, từ nhu cầu tâm linh đến các yếu tố thế tục. Sự phân tách thành hai nhóm nguyên nhân trong bài viết chỉ mang tính khái quát để phân tích. Trên thực tế, chúng thường hòa quyện và tác động qua lại: nhu cầu tìm kiếm niềm tin, sự an ủi tinh thần hay những trải nghiệm tâm linh cá nhân thường được củng cố bởi các điều kiện xã hội thuận lợi, bao gồm hoạt động truyền giáo hiệu quả, sự phù hợp của đạo Tin Lành với nhịp sống đô thị và môi trường chính sách tôn giáo cởi mở.

Cải đạo không phải là một hành vi thuần túy mang tính cá nhân hay hoàn toàn bị chi phối bởi các yếu tố bên ngoài, mà là kết quả của sự tương tác liên tục giữa cá nhân và xã hội. Về phía cá nhân, quyết định cải đạo thường xuất phát từ những trải nghiệm cụ thể trong đời sống - như khủng hoảng tâm lý, bệnh tật, mất phương hướng hay nhu cầu tìm kiếm ý nghĩa sống - nhưng những trải nghiệm đó chỉ có thể dẫn đến hành động cải đạo khi cá nhân gặp được một môi trường xã hội thích hợp, nơi tôn giáo được truyền bá hiệu quả, có hệ giá trị hấp dẫn, cộng đồng hỗ trợ tích cực và được pháp luật công nhận. Ngược lại, các điều kiện xã hội, dù thuận lợi đến đâu, cũng khó dẫn tới sự cải đạo nếu cá nhân không có nhu cầu chuyển đổi niềm tin. Vì vậy, hành vi cải đạo cần được nhìn nhận như một tiến trình xã hội mang tính tương tác, trong đó cá nhân không chỉ là đối tượng chịu tác động, mà còn là chủ thể có chọn lựa, định hướng và phản ứng trước những biến động của môi trường sống. Nhận định này gợi mở cách tiếp cận cân bằng hơn khi nghiên cứu hiện tượng cải đạo trong xã hội hiện đại. Kết quả nghiên cứu không chỉ góp phần bổ sung cơ sở thực tiễn cho lý luận về biến đổi tôn giáo trong bối cảnh đô thị hóa nhanh chóng, mà còn gợi mở một số hàm ý cho công tác quản lý nhà nước về tôn giáo và chiến lược mục vụ của các tổ chức tôn giáo, hướng đến việc xây dựng môi trường tôn giáo hài hòa, đáp ứng cả nhu cầu tinh thần lẫn yêu cầu phát triển xã hội./.

Tài liệu tham khảo

1. Danièle Hervieu-Léger. (2000). *Religion as a Chain of Memory*. Rutgers University Press. New Brunswick. New Jersey.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (Tập 1)*. Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật.
3. Đỗ Quang Hưng. (2010). *Đời sống tôn giáo, tín ngưỡng Thăng Long - Hà Nội*. Nxb. Hà Nội.
4. Đỗ Quang Hưng. (2024). *Không gian tâm linh của người Hà Nội*. Nxb. Hà Nội.
5. Emilio Willems. (1967). *Follower of the new faith: culture change and the rise of Protestantism in Brazil and Chile*. Vanderbilt University Press.
6. Hội thánh Tin Lành Hà Nội. (2016). *Lược sử hình thành, phát triển Hội thánh Tin Lành Hà Nội (giai đoạn 1916-2016) & Khái tượng cho tương lai*. Tài liệu lưu hành nội bộ.
7. James T. Duke and Barry L. Johnson. (1989). The Stages of Religious Transformation: A Study of 200 Nations. *Review of Religious Research*, No. 30.
8. J. Lofland and R. Stark. (1965). Becoming a World-Saver: A Theory of Conversion to a Deviant Perspective. *American Sociological Review*, Vol. 30, No. 6, p. 862-875.
9. J. Lofland and N. Slonovd. (1981). Conversion Motifs. *Journal for the Scientific Study of Religion*, Vol. 20, No. 4, p. 373-385.
10. Lê Văn Thái. (1971). *Bốn mươi sáu năm chức vụ*. Cơ quan xuất bản Tin Lành.
11. Lewis R. Rambo. (1993). *Understanding Religious Conversion*. Yale University Press. New Haven and London.
12. Nguyễn Hồng Dương. (2008). *Kitô giáo ở Hà Nội*. Nxb. Tôn giáo - Nxb. Từ điển Bách khoa.
13. Nguyễn Thanh Xuân. (25/10/2019). Những biến đổi của đạo Tin Lành ở Việt Nam. *Tạp chí Lý luận chính trị*, Số 6, tr. 103-108.
14. Trần Thị Phương Anh. (2022). Một số đặc trưng cơ bản của tín đồ Tin Lành mới theo đạo trên địa bàn thành phố Hà Nội (Trường hợp Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) và Hội Thánh Phúc Âm Toàn Vẹn Việt Nam). *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, Số 9, tr. 63-92.
15. Trịnh Duy Luân. (2009). *Giáo trình xã hội học đô thị*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội
16. Trương Văn Chung. (2017). *Chuyển đổi tôn giáo: Một số vấn đề lý thuyết và lịch sử*. Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
17. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội. (2026). *Báo cáo việc thực hiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo*.
18. Viện Nghiên cứu Tôn giáo. (2000). *Về tình hình phát triển của đạo Tin Lành ở miền núi phía Bắc, Trường Sơn - Tây Nguyên*. Báo cáo tổng hợp nhiệm vụ cấp Bộ.